

Phụ lục II
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Mẫu biểu báo cáo

Mẫu số B01/BCTC-HN
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm
A	B	C	D	I
	TÀI SẢN			
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		
I	Tiền và tương đương tiền	110		
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		
1	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131		
2	Phải thu kinh phí được cấp	132		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	133		
IV	Hàng tồn kho	140		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	160		
I	Đầu tư tài chính dài hạn	170		
II	Các khoản phải thu dài hạn	180		
1	Phải thu của khách hàng dài hạn	181		
2	Các khoản phải thu dài hạn khác	183		
III	Tài sản cố định của đơn vị	190		
1	Tài sản cố định hữu hình	191		
2	Tài sản cố định vô hình	194		
IV	Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng	200		

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm
A	B	C	D	I
1	Tài sản cố định hữu hình	201		
2	Tài sản cố định vô hình	204		
V	Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang	210		
1	Mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	211		
2	Đầu tư, xây dựng dở dang	212		
3	Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán	213		(...)
VI	Tài sản dài hạn khác	220		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160)	230		
	NGUỒN VỐN			
	A. NỢ PHẢI TRẢ	240		
I	Nợ ngắn hạn	250		
1	Phải trả người bán ngắn hạn	251		
2	Các khoản nhận trước kinh phí được cấp	253		
3	Phải trả nợ vay ngắn hạn	254		
4	Dự phòng phải trả ngắn hạn	255		
5	Các Quỹ phải trả	256		
6	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	257		
II	Nợ dài hạn	260		
1	Phải trả người bán dài hạn	261		
2	Phải trả nợ vay dài hạn	263		
3	Dự phòng phải trả dài hạn	264		
4	Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	265		
	B. TÀI SẢN THUẦN	280		
1	Vốn góp	281		
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	282		
3	Quỹ thuộc đơn vị	283		
4	Kinh phí mang sang năm sau	284		
5	Tài sản thuần khác	285		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280)	300		

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B02/BCTC-HN

(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
A	B	C	D	1
1	DOANH THU	400		
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411		
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412		
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413		
1.4	Doanh thu tài chính	414		
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415		
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416		
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417		
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418		
1.7	Thu nhập khác	419		
2	CHI PHÍ	450		
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451		
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ của cơ quan nhà nước và đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	452		
2.3	Chi phí tài chính	453		
2.4	Giá vốn hàng bán	454		
2.5	Chi phí bán hàng	455		
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456		
2.7	Chi phí khác	457		
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458		
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	460		

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
A	B	C	D	I
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	500		
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	510		
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	520		
	- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521		
	- Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522		
	- Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525		

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B03/BCTC-HN

(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
A	B	C	D	I
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH			
	Thặng dư/thâm hụt trong năm	600		
	Điều chỉnh cho các khoản			
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	601		
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	602		
3	Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư	603		
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	604		
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	605		
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	606		
7	Điều chỉnh các khoản khác	607		
8	Thu khác từ hoạt động chính	608		
9	Chi khác từ hoạt động chính	609		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	610		
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư	621		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	622		
3	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn	623		
4	Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	624		
5	Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định	625		
6	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	626		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	630		
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

1	Tiền thụ từ các khoản đi vay	631		
2	Tiền nhận vốn góp	632		
3	Tiền hoàn trả gốc vay	633		
4	Tiền hoàn trả vốn góp	634		
5	Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu	635		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	640		
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	650		
V	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	660		
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	670		
VII	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	680		

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B04/BCTC-HN

(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/20xx
(Đơn vị chỉ lập thuyết minh đối với chỉ tiêu có phát sinh trong năm)

I. Thông tin khái quát

1. Tên đơn vị:.....
2. Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có):
3. Số lượng đơn vị trực thuộc:
 - a) Cơ quan nhà nước:.....
 - b) Đơn vị sự nghiệp công lập:.....
 - b1) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư:....
 - b2) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên:....
 - b3) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:, trong đó:
 - (1) Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên:.....
 - (2) Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên:.....
 - (3) Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên:.....
 - b4) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:....
 - c) Đơn vị khác (chi tiết: Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,...):

Trong đó: Đơn vị thực hiện các chế độ kế toán khác (ngoài chế độ kế toán hành chính sự nghiệp) phải chuyển đổi báo cáo tài chính: đơn vị, cụ thể như sau:

 - đơn vị thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp
 - đơn vị thực hiện chế độ kế toán

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

1. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập từ số liệu các báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị kế toán trực thuộc theo quy trình hợp nhất. Đơn vị tính:.....

4. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành vào ngày.....sau khi đã được.....thông qua vào ngày.....(nếu có)

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

1. Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền

STT	Chi tiết	Số cuối năm
1	Tiền mặt	
2	Tiền gửi kho bạc	
3	Tiền gửi ngân hàng	
4	Tiền đang chuyển	
5	Tương đương tiền	
	Tổng cộng	

2. Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
2	Đầu tư ngắn hạn khác		
Tổng cộng đầu tư tài chính ngắn hạn			
II. Đầu tư tài chính dài hạn			
1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
3	Đầu tư khác		
Tổng cộng đầu tư tài chính dài hạn			
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới

STT	Nội dung	Số liệu (nếu có)
1		
..		

4. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng

STT	Chi tiêu	Số cuối năm		Ghi chú (*)
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
1	Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
1.1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc....			
...				
2	Phải thu của khách hàng dài hạn			
2.1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc....			
...	...			
Tổng cộng				

(*) Thuyết minh thêm, ví dụ nợ phải thu quá hạn thanh toán (thời gian quá hạn); nợ phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi nợ; các ghi chú khác.

5. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp

STT	Chi tiêu	Số cuối năm
1	Phải thu từ ngân sách nhà nước	
2	Phải thu từ nhà tài trợ (chi tiết):	
- ...		
...		
Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng
I. Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác			
1	Số dư khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác		

	chi trả		
2	Số dư tạm ứng		
3	Số dư khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
4	Trả trước cho người bán ngắn hạn		
5	Phải thu khác		
	- Tài sản thiếu chờ xử lý		
	- Các khoản chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ		
	- Phải thu tiền lãi		
	- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
	- Các khoản phải thu khác		
Tổng cộng số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác			
II. Số dư các khoản phải thu dài hạn khác			
1	...		
...			
Tổng cộng số dư các khoản phải thu dài hạn khác			
Tổng cộng			

7. Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	
		Giá gốc	Dự phòng
1	Hàng mua đang đi đường		
2	Nguyên liệu, vật liệu		
3	Công cụ, dụng cụ		
4	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang		
5	Sản phẩm		
6	Hàng hóa		
	Tổng cộng		

8. Thuyết minh tài sản cố định của đơn vị (Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ theo phân loại tài sản cố định của đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn và văn bản sửa đổi, thay thế có liên quan)):

8.1. Thuyết minh tài sản cố định hữu hình của đơn vị

STT	Khoản mục	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	...	...	...	Tổng cộng
1	Nguyên giá						
	- Số dư đầu năm						
	- Tăng trong năm: + Mua trong năm + Đầu tư xây dựng hoàn thành + Tăng khác						
	- Giảm trong năm: + Thanh lý, nhượng bán + Điều chuyển + Giảm khác						
	- Số dư cuối năm						
2	Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế						
	- Số dư đầu năm						
	- Tăng trong năm: + Hao mòn, khấu hao trong năm + Điều chuyển + Tăng khác						
	- Giảm trong năm: + Thanh lý, nhượng bán + Điều chuyển + Giảm khác						
	- Số dư cuối năm						
3	Giá trị còn lại						
	- Tại ngày đầu năm						
	- Tại ngày cuối năm						

8.2. Thuyết minh tài sản cố định vô hình của đơn vị

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả ...	Quyền sở hữu công nghiệp	...	...	Tổng cộng
1	Nguyên giá						
	- Số dư đầu năm						
	- Tăng trong năm:						
	+ Mua trong năm						
	+ Tạo ra từ nội bộ đơn vị						
	+ Tăng do điều chuyển đến						
	+ Tăng khác						
	- Giảm trong năm:						
2	Giá trị hao mòn lũy kế						
	- Số dư đầu năm						
	- Tăng trong năm:						
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm						
	+ Tăng khác						
	- Giảm trong năm:						
	+ Thanh lý, nhượng bán						
	+ Giảm khác						
3	Giá trị còn lại						
	- Tại ngày đầu năm						
	- Tại ngày cuối năm						

9. Thuyết minh tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng theo phân loại quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (thuyết minh riêng TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình):

STT	Khoản mục	TSHT đường bộ	TSHT đường sắt quốc gia	TSHT đường thủy nội địa	...	...	Tổng cộng
1	Nguyên giá						
	- Số dư đầu năm						
	- Tăng trong năm:						
	+ Mua trong năm						
	+ Đầu tư xây dựng hoàn thành						
	+ Nhận điều chuyển đến						
	+ Tăng khác						
	- Giảm trong năm:						
	+ Thanh lý, nhượng bán						
	+ Điều chuyển						
	+ Giảm khác						
	- Số dư cuối năm						
2	Giá trị hao mòn lũy kế						
	- Số dư đầu năm						
	- Tăng trong năm:						
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm						
	+ Điều chuyển						
	+ Tăng khác						
	- Giảm trong năm:						
	+ Thanh lý, nhượng bán						
	+ Điều chuyển						
	+ Giảm khác						
	- Số dư cuối năm						
3	Giá trị còn lại						
	- Tại ngày đầu năm						
	- Tại ngày cuối năm						

10. Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang

STT	Chi tiêu	Số cuối năm
1	Mua sắm tài sản cố định	
2	Nâng cấp tài sản cố định	
3	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang - Đầu tư xây dựng dở dang - Dự án, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán (<i>trình bày là số âm</i>)	(...)
Tổng cộng		

11. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác

STT	Chi tiêu	Số cuối năm
I. Tài sản ngắn hạn khác		
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	
3	Các khoản thuế, phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước	
4	Tài sản ngắn hạn khác (chi tiết)	
Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác		
II. Tài sản dài hạn khác		
1	Chi phí trả trước dài hạn	
2	Tài sản dài hạn khác (chi tiết)	
Tổng giá trị tài sản dài hạn khác		
Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán

STT	Đơn vị	Số cuối năm	Ghi chú
I. Phải trả cho người bán ngắn hạn			
1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...		
...	...		
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán ngắn hạn		
II. Phải trả cho người bán dài hạn			
1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...		
...	...		
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán dài hạn		
Tổng cộng			

13. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp

STT	Chi tiêu	Số cuối năm
1	Nhận trước từ NSNN	
2	Nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ (chi tiết): - ...	
...	...	
Tổng cộng		

14. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay

STT	Đơn vị	Số cuối năm
I. Vay ngắn hạn:		
1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...	
...	...	
Tổng các khoản vay ngắn hạn		
II. Vay dài hạn:		
1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...	
...	...	
Tổng các khoản vay dài hạn		
Tổng cộng		

15. Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả

STT	Đơn vị	Số cuối năm
I. Dự phòng phải trả ngắn hạn:		
1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...	
...	...	
Tổng các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn		
II. Dự phòng phải trả dài hạn:		
1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
Tổng các khoản dự phòng phải trả dài hạn		
Tổng cộng		

16. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả

STT	Chi tiêu	Số cuối năm
1	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
1.1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...	
...	...	
2	Quỹ bổ sung thu nhập	
2.1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...	

...	...	
3	Quỹ khen thưởng	
3.1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...	
...	...	
4	Quỹ phúc lợi:	
4.1	Quỹ phúc lợi	
	- Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...	
		
4.2	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản	
	- Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc ...	
		
5	Quỹ phải trả khác của đơn vị (chi tiết từng quỹ):	
5.1	Quỹ ...	
	- Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc	
		
...	...	
Tổng cộng		

17. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm
I. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
1	Các khoản phải nộp theo lương:	
	- Bảo hiểm xã hội	
	- Bảo hiểm y tế	
	- Bảo hiểm thất nghiệp	
	- Kinh phí công đoàn	
2	Các khoản phải nộp nhà nước	
	- Thuế GTGT phải nộp	
	- Phí	
	- Lệ phí	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	- Thuế thu nhập cá nhân	
	- Thuế khác	
	- Các khoản phải nộp nhà nước khác	
3	Các khoản phải trả người lao động	
4	Tài sản thừa chờ xử lý	
5	Các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ	

6	Các khoản thu phí, lệ phí	
7	Doanh thu nhận trước ngắn hạn	
8	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
9	Nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả	
10	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	
Tổng cộng số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác		
II. Các khoản phải trả dài hạn khác		
1	Doanh thu nhận trước dài hạn	
2	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	
3	Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	
Tổng cộng số dư các khoản phải trả dài hạn khác		
Tổng cộng		

18. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm
I. Vốn điều lệ do NSNN cấp (đối với quỹ TCNN ngoài ngân sách)		
1	Quỹ....	
II. Vốn góp của chủ sở hữu (chi tiết):		
1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc...	
...		
Tổng cộng		

19. Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm
I. Thuyết minh số dư khoản thặng dư lũy kế		
1	Giá trị còn lại của TSCĐ	
2	Nguồn chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành	
3	Nguồn khác (nếu có)	
Tổng cộng thặng dư lũy kế		
II. Thuyết minh số dư khoản thâm hụt lũy kế		(...)
...	...	(...)
Tổng cộng thâm hụt lũy kế		(...)
Tổng cộng		

20. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
1.1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
2	Quỹ khác thuộc đơn vị (chi tiết theo tên quỹ):	
2.1	Quỹ	

	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
Tổng cộng		

21. Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm
1	Kinh phí cải cách tiền lương	
1.1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
2	Kinh phí khác mang sang năm sau (chi tiết):	
2.1	Số dư của đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
Tổng cộng		

22. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản thuần khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
2	Tài sản thuần khác (chi tiết)	
-...	-...	
Tổng cộng		

23. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm cho Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

1. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)	
2	Kinh phí NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN):	
2.1	NSNN giao hàng năm	
2.2	Ngân sách địa phương hỗ trợ	
2.3	Kinh phí uỷ quyền từ NSNN cấp trên cấp cho hoạt động của đơn vị	
3	Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư	
Tổng cộng		

2. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài	
1.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
2	Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài	
2.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
Tổng cộng		

3. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Doanh thu từ phí...	
1.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
2	Doanh thu từ phí...	
2.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
3.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
Tổng cộng		

4. Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Tiền lãi	
1.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	
2.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
3	Doanh thu tài chính khác (chi tiết)	
3.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
...		...

5. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
I	Doanh thu từ hoạt động.....	
1.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	

...	...	
2	Doanh thu từ hoạt động.....	
2.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn thu hoạt động nghiệp vụ	
3.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
4		
Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	
1.1	Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công	
	- Đơn vị kế toán trực thuộc....	
	...	
1.2	Đơn vị tự thu	
	- Đơn vị kế toán trực thuộc....	
	...	
2	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN	
2.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
3	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	
3.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
..	...	
Tổng cộng		

7. Thuyết minh chi tiết thu nhập khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
2	Thu nhập từ.....	
...	...	
Tổng cộng		

8. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	

3	Chi phí hao mòn TSCĐ	
4	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	
Tổng cộng		

9. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ của cơ quan nhà nước và đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	
3	Chi phí hao mòn TSCĐ	
4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	
Tổng cộng		

10. Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Lãi tiền vay	
1.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
2	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	
2.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
3	Dự phòng tổn thất đầu tư	
3.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
4	Chi phí tài chính khác	
Tổng cộng		

11. Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán

11.1. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	
2	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN	
3	Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh khác	
4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
5	Các khoản ghi nhận vào giá vốn khác (chi tiết) -...	
Tổng cộng		

11.2. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo tính chất chi phí

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	
4	Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán	
Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	
2	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	
Tổng cộng		

13. Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	
3	Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	
4	Chi phí quản lý khác	
	<i>Trong đó chi phí dự phòng</i>	
Tổng cộng		

14. Thuyết minh chi tiết chi phí khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
2	Các khoản chi phí khác (chi tiết):.....	
Tổng cộng		

15. Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	
2	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	
Tổng cộng		

16. Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị	
2	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang	
3	Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm của các TSCĐ đã mua sắm từ các năm trước	
4	Các chi phí khác phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước	
...	...	
	Tổng cộng	

17. Thuyết minh phân phối chênh lệch thu, chi trong năm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Phân phối vào các quỹ (đối với các đơn vị được trích lập quỹ theo quy định):	
1.1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
	- Đơn vị kế toán trực thuộc....	
	...	
1.2	Quỹ bổ sung thu nhập	
	- Đơn vị kế toán trực thuộc....	
	...	
1.3	Quỹ khen thưởng	
	- Đơn vị kế toán trực thuộc....	
	...	
1.4	Quỹ phúc lợi	
	- Đơn vị kế toán trực thuộc....	
	...	
1.5	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
	- Đơn vị kế toán trực thuộc....	
	...	
...	...	
2	Phân phối tiết kiệm chi không trích lập quỹ (đối với các đơn vị không được trích lập các quỹ theo quy định):	
	+ Chi bổ sung thu nhập	
	+ Chi khen thưởng	
	+ Chi phúc lợi	
	+	

18. Thuyết minh chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
	Tổng cộng	

19. Thuyết minh chi tiết thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
	Tổng cộng	

20. Thông tin thuyết minh chi tiết thêm cho báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Tiền của dự án	
1.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
2	Tiền của Quỹ.....	
2.1	Đơn vị kế toán trực thuộc....	
...	...	
3	...	
	Tổng cộng	

2. Thuyết minh khác cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát hành báo cáo tài chính đã điều chỉnh vào số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ.....

2. Thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước.....

3. Thông tin khác.....

.....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG/

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lưu ý: Đối với các chỉ tiêu thuyết minh chi tiết theo đơn vị kế toán trực thuộc thì chỉ thuyết minh số liệu của các đơn vị kế toán trực thuộc trực tiếp, tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị lập báo cáo tài chính hợp nhất để quyết định số lượng đơn vị trực thuộc phải thuyết minh chi tiết (có thể thuyết minh 5 đơn vị có số liệu lớn nhất, các đơn vị còn lại thuyết minh số liệu chung một dòng).

.....

.....

.....

Mẫu số B04a/BCTC-HN

(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THUYẾT MINH CHI TIẾT SỐ LIỆU HỢP NHẤT TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƠN VỊ
ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ NHƯNG KHÔNG TRỰC TIẾP KHAI THÁC, SỬ DỤNG
SỐ LIỆU CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/20xx
(Đơn vị chỉ lập thuyết minh đối với chỉ tiêu có phát sinh trong năm)**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TSHT đường bộ	TSHT đường sắt quốc gia	TSHT đường thủy nội địa	TSHT ...	TSHT ...	TSHT ...	Tổng cộng
1	Nguyên giá								
	- Số dư đầu năm								
	- Tăng trong năm: + Mua mới trong năm + Đầu tư xây dựng hoàn thành + Nhận điều chuyển + Tăng khác								
	- Giảm trong năm: + Thanh lý, nhượng bán + Điều chuyển + Giảm khác								

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TSHT đường bộ	TSHT đường sắt quốc gia	TSHT đường thủy nội địa	TSHT ...	TSHT ...	TSHT ...	Tổng cộng
	- Số dư cuối năm								
2	Giá trị hao mòn lũy kế								
	- Số dư đầu năm								
	- Tăng trong năm: + Hao mòn trong năm + Điều chuyển + Tăng khác								
	- Giảm trong năm: + Thanh lý, nhượng bán + Điều chuyển + Giảm khác								
	- Số dư cuối năm								
3	Giá trị còn lại								
	- Tại ngày đầu năm								
	- Tại ngày cuối năm								

Ghi chú: Thuyết minh chi tiết theo từng nhóm, loại tài sản kết cấu hạ tầng theo phân loại quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.

.... **NGƯỜI LẬP BIỂU**
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG/ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B05/BCTC-HN
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÀI SẢN THUẦN HỢP NHẤT

Năm...

Đơn vị tính:

STT	Chi tiêu	Các khoản mục thuộc tài sản thuần							
		Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	Quỹ thuộc đơn vị			Kinh phí mang sang năm sau	
					Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ ...	Quỹ ...	Kinh phí cải cách tiền lương	Kinh phí khác mang sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Số dư đầu năm								
1.1	Điều chỉnh số dư đầu năm								
2	Tăng trong năm								
3	Giảm trong năm								
4	Số dư cuối năm (4=1+1.1+2-3)								

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU BÁO CÁO KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Mẫu số B01/BCTC-HN)

1. Mục đích

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán cấp trên là báo cáo tài chính phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán cấp trên bao gồm số liệu của tất cả các đơn vị kế toán trực thuộc tại thời điểm ngày 31/12 hàng năm.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của đơn vị kế toán cấp trên theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành tài sản. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (mẫu S03/TH).
- Sổ kế toán và tài liệu khác có liên quan.

3. Nội dung và phương pháp lập

3.1. Chỉ tiêu cột:

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại.
- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số dẫn chiếu tới các thông tin thuyết minh chi tiết trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

- Cột số cuối năm (cột 1): Phản ánh số cuối năm là số dư tại thời điểm 31/12 năm lập báo cáo, được hợp nhất từ các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ các giao dịch trong phạm vi nội bộ và điều chỉnh số liệu hợp nhất. Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ cột 4 “Số liệu sau điều chỉnh” trên Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (mẫu S03/TH).

3.2. Chỉ tiêu dòng

3.2.1. Tài sản

a) Tài sản ngắn hạn - Mã số 100

Tài sản ngắn hạn là tài sản có kỳ hạn ngắn, thường có kỳ hạn thanh toán ngắn hơn hoặc bằng 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản ngắn hạn được lập dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31/12 năm lập báo cáo, sau khi loại trừ các giao dịch nội bộ và điều chỉnh số liệu hợp nhất. Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ cột 4 “Số liệu sau điều chỉnh” trên Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (mẫu S03/TH).

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị các tài sản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

- Tiền và tương đương tiền- Mã số 110

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 120

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá gốc của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất; đã loại trừ khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trong phạm vi nội bộ các đơn vị kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Các khoản phải thu ngắn hạn- Mã số 130

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm: Phải thu của khách hàng ngắn hạn; Phải thu kinh phí được cấp và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Số liệu đã được loại trừ giao dịch nội bộ giữa các đơn vị kế toán trong phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133.

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn - Mã số 131

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất với các đơn vị bên ngoài về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền tại thời điểm báo cáo.

+ Phải thu kinh phí được cấp- Mã số 132

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị khoản còn phải thu đối với kinh phí hoạt động mà các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp

nhất được NSNN, nhà tài trợ hoặc đơn vị kế toán cấp trên cấp tại ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác - Mã số 133

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi trừ đi số liệu khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

- Hàng tồn kho - Mã số 140

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 150

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

b) Tài sản dài hạn - Mã số 160

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 160 = Mã số 170 + Mã số 180 + Mã số 190 + Mã số 200 + Mã số 210 + Mã số 220.

- Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 170

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá gốc của các khoản đầu tư tài chính dài hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, đã loại trừ khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong phạm vi nội bộ các đơn vị kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Các khoản phải thu dài hạn - Mã số 180

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm: Phải thu của khách hàng dài hạn và các khoản phải thu dài hạn khác. Số liệu đã được loại trừ giao dịch nội bộ giữa các đơn vị kế toán trong phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 183.

+ Phải thu của khách hàng dài hạn - Mã số 181

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu của khách hàng dài hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất với các đơn vị bên ngoài về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền tại thời điểm báo cáo.

+ Các khoản phải thu dài hạn khác - Mã số 183

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu dài hạn khác, khoản trả trước cho người bán dài hạn của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi trừ đi số liệu khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

- Tài sản cố định của đơn vị - Mã số 190

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

$$\text{Mã số 190} = \text{Mã số 191} + \text{Mã số 194.}$$

+ Tài sản cố định hữu hình - Mã số 191

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ hữu hình của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Tài sản cố định vô hình - Mã số 194

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ vô hình của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng- Mã số 200

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại Tài sản kết cấu hạ tầng mà nhà nước giao cho các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng.

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 201} + \text{Mã số 204.}$$

+ Tài sản cố định hữu hình - Mã số 201

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại của các loại Tài sản kết cấu hạ tầng là TSCĐ hữu hình mà nhà nước giao cho các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng.

+ Tài sản cố định vô hình - Mã số 204

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại của các loại Tài sản kết cấu hạ tầng là TSCĐ vô hình mà nhà nước giao cho các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng.

- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang - Mã số 210

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị các khoản chi phí dở dang liên quan đến việc mua sắm, nâng cấp TSCĐ; chi phí đầu tư, xây dựng dở dang của dự án công trình và chi phí đầu tư, xây dựng công trình đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm các dự án, công trình hoàn thành, đã bàn giao đưa vào sử dụng theo giá trị tạm tính nhưng đang chờ phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành) của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213.

+ Mua sắm, nâng cấp tài sản cố định - Mã số 211

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản đang thực hiện mua sắm, nâng cấp TSCĐ dở dang của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Đầu tư, xây dựng dở dang - Mã số 212

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng chi phí đầu tư, xây dựng dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán - Mã số 213

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các dự án, công trình đầu tư xây dựng đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng theo giá trị tạm tính, đang chờ phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này được trình bày là số âm để điều chỉnh giá trị khoản đầu tư đã hạch toán tài sản cố định.

- Tài sản dài hạn khác - Mã số 220

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

c) Tổng cộng tài sản - Mã số 230

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có tại thời điểm báo cáo của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160.

3.2.2. Nguồn vốn

a) Nợ phải trả - Mã số 240

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các khoản nợ phải trả tại thời điểm báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 240 = Mã số 250 + Mã số 260.

- Nợ ngắn hạn- Mã số 250

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các khoản nợ phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ số liệu các giao dịch nội bộ.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255 + Mã số 256 + Mã số 257.

+ Phải trả người bán ngắn hạn - Mã số 251

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả cho người bán đối với số hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Các khoản nhận trước kinh phí được cấp - Mã số 253

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản đã nhận trước kinh phí của NSNN, nhà tài trợ hoặc đơn vị kế toán cấp trên tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Phải trả nợ vay ngắn hạn - Mã số 254

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư của khoản vay ngắn hạn tại ngày lập báo cáo tài chính các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay.

+ Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 255

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất được pháp luật cho phép trích lập dự phòng phải trả.

+ Các Quỹ phải trả - Mã số 256

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư các quỹ phải trả được trích lập theo quy định tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác - Mã số 257

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác và các khoản nhận trước khách hàng ngắn hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Nợ dài hạn - Mã số 260

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các khoản nợ phải trả có thời hạn thanh toán còn lại lớn hơn 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ số liệu các giao dịch nội bộ.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 263} + \text{Mã số 264} + \text{Mã số 265}.$$

+ Phải trả người bán dài hạn - Mã số 261

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả cho người bán dài hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Phải trả nợ vay dài hạn - Mã số 263

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư của khoản vay dài hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay.

+ Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 264

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư các khoản dự phòng phải trả dài hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất được pháp luật cho phép trích lập dự phòng phải trả.

+ Các khoản nợ phải trả dài hạn khác - Mã số 265

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số dư các khoản nợ phải trả dài hạn khác và các khoản nhận trước khách hàng dài hạn tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

b) Tài sản thuần - Mã số 280

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản thuần của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày lập báo cáo tài chính.

Mã số 280 = Mã số 281 + Mã số 282 + Mã số 283 + Mã số 284 + Mã số 285.

+ Vốn góp - Mã số 281

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất được hoạt động theo mô hình vốn góp, loại trừ khoản nhận vốn góp từ các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Thặng dư/thâm hụt lũy kế - Mã số 282

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trường hợp số hợp nhất từ các đơn vị là số âm thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Quỹ thuộc đơn vị - Mã số 283

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các quỹ thuộc đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính, được trích lập theo quy định của cơ chế tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Kinh phí mang sang năm sau - Mã số 284

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các khoản kinh phí mang sang năm sau tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Tài sản thuần khác - Mã số 285

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng giá trị các tài sản thuần khác tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

c) Tổng cộng nguồn vốn - Mã số 300

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ các nguồn vốn hình thành tài sản tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280.

- Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” = Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn”.

Mã số 230 = Mã số 300.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

(Mẫu số B02/BCTC-HN)

1. Mục đích

Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên, được hợp nhất từ số liệu Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại bỏ giao dịch nội bộ và điều chỉnh các chỉ tiêu hợp nhất.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (mẫu S03/TH).
- Sổ kế toán và tài liệu khác có liên quan.

3. Nội dung và phương pháp lập

3.1. Chỉ tiêu cột:

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại.
- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số dẫn chiếu tới các thông tin thuyết minh chi tiết trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- Cột năm nay (cột 1): Phản ánh số phát sinh trong năm lập báo cáo tài chính hợp nhất, được tổng hợp từ số liệu báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ các giao dịch trong phạm vi nội bộ và điều chỉnh số liệu hợp cộng. Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ cột 4 “Số liệu sau điều chỉnh” trên Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (mẫu S03/TH).

3.2. Phương pháp lập chỉ tiêu báo cáo:

3.2.1. Doanh thu - Mã số 400

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, gồm doanh thu từ các nguồn kinh phí NSNN cấp; từ nhà tài trợ nước ngoài; từ nguồn thu phí được khấu trừ, để lại; doanh thu tài chính, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; thu nhập khác, sau khi đã loại bỏ giao dịch nội bộ và điều chỉnh các chỉ tiêu hợp nhất.

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419.

- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp - Mã số 411

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu từ nguồn kinh phí NSNN cấp trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài - Mã số 412

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu từ các khoản viện trợ nước ngoài, vay nợ nước ngoài phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại - Mã số 413

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu từ nguồn thu phí được khấu trừ, để lại phát sinh trong năm theo quy định của pháp luật phí, lệ phí của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Doanh thu tài chính- Mã số 414

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu tài chính phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ- Mã số 415

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - Mã số 416

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm doanh thu do đơn vị trực tiếp thu và doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN.

Mã số 416 = Mã số 417 + Mã số 418.

+ *Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu - Mã số 417*: Phản ánh tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ do các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất thu được trực tiếp từ người thụ hưởng hoặc từ bên khác (ngoài NSNN) trong năm.

+ *Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN - Mã số 418*: Phản ánh tổng doanh thu từ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN mà các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất nhận từ NSNN, bao gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định.

- *Thu nhập khác - Mã số 419*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản thu nhập khác phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2.2. Chi phí - Mã số 450

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, gồm chi phí hoạt động không giao tự chủ, giao tự chủ, chi phí tài chính, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, chi phí khác, chi phí tài sản bán giao, sau khi đã loại bỏ giao dịch nội bộ và điều chỉnh các chỉ tiêu hợp nhất.

Mã số 450 = Mã số 451 + Mã số 452 + Mã số 453 + Mã số 454 + Mã số 455 + Mã số 456 + Mã số 457 + Mã số 458.

- *Chi phí hoạt động không giao tự chủ - Mã số 451*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí hoạt động không giao tự chủ phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- *Chi phí hoạt động giao tự chủ của cơ quan nhà nước và đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - Mã số 452*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí hoạt động giao tự chủ phát sinh trong năm của các cơ quan nhà nước và các đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- *Chi phí tài chính - Mã số 453*

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Giá vốn hàng bán - Mã số 454

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng chi phí giá vốn hàng bán phát sinh trong năm của các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Chi phí bán hàng - Mã số 455

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ- Mã số 456

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản chi phí quản lý chung trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Chi phí khác - Mã số 457

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Chi phí tài sản bàn giao - Mã số 458

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí tài sản bàn giao trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp đơn vị bàn giao và đơn vị nhận bàn giao đều cùng trong phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ tiêu này bị loại bỏ hết số liệu giao dịch nội bộ và không có số liệu.

3.2.3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - Mã số 460

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng các khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2.4. Kết quả hoạt động trong năm - Mã số 500

Phản ánh kết quả hoạt động trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa doanh thu trong năm và chi phí trong năm.

Mã số 500 = Mã số 400 - Mã số 450 - Mã số 460.

3.2.5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước - Mã số 510

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2.6. Thặng dư/thâm hụt trong năm - Mã số 520

Là chỉ tiêu phản ánh tổng số các khoản thặng dư hoặc thâm hụt trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, được xác định trên cơ sở kết quả hoạt động trong năm sau khi đã điều chỉnh các khoản thâm hụt do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước

Mã số 520 = Mã số 500 + Mã số 510

- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị - Mã số 521

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số các khoản đã phân phối từ số tiết kiệm chi (chênh lệch thu, chi) kinh phí giao tự chủ vào các quỹ của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định chế độ tài chính.

- Nguồn kinh phí mang sang năm sau - Mã số 522

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số các nguồn kinh phí mang sang năm sau của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau - Mã số 525

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số các khoản thặng dư không được phân phối phát sinh trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Giá trị còn lại của TSCĐ, kinh phí chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm của công trình chưa bàn giao đưa vào sử dụng, thặng dư không được phân phối khác (nếu có), các khoản thâm hụt chưa xử lý chuyển sang năm sau (nếu có), các khoản xử lý khác đối với thặng dư/thâm hụt trong năm.

Chỉ tiêu này được tính toán dựa trên các khoản phân phối và chuyển năm sau của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chỉ tiêu này được tính toán dựa trên các khoản phân phối và chuyển năm sau của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chỉ tiêu này được tính toán dựa trên các khoản phân phối và chuyển năm sau của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chỉ tiêu này được tính toán dựa trên các khoản phân phối và chuyển năm sau của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Mẫu số B03/BCTC-HN)

1. Mục đích

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất do đơn vị kế toán cấp trên lập nhằm cung cấp thông tin về luồng tiền vào, luồng tiền ra trong năm báo cáo và số dư tiền tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

2. Nguyên tắc trình bày

2.1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phản ánh dòng tiền phát sinh giữa đơn vị lập báo cáo tài chính hợp nhất với các đơn vị bên ngoài, không phản ánh các luồng tiền phát sinh giữa các đơn vị nội bộ trong cùng phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải được phân loại luồng tiền theo 3 hoạt động, gồm: hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

2.2. Luồng tiền từ hoạt động chính được lập theo phương pháp gián tiếp trên cơ sở số liệu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2.3. Luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính được hợp cộng từ chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đơn vị phải thuyết minh các khoản tiền phát sinh trong đơn vị nhưng chỉ được sử dụng vào các mục đích quy định sẵn, mà đơn vị không được phép sử dụng vào hoạt động của mình như các quỹ tài chính mà đơn vị được giao quản lý,...

3. Cơ sở lập báo cáo

- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất năm báo cáo;
- Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất năm báo cáo;
- Sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất năm nay và năm trước (mẫu S03/TH);
- Sổ kế toán và tài liệu khác có liên quan.

4. Nội dung và phương pháp lập

4.1. Chỉ tiêu cột:

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại.

- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số dẫn chiếu tới các thông tin thuyết minh chi tiết trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

- Cột năm nay (cột 1): Phản ánh số liệu phát sinh năm lập báo cáo, được hợp nhất từ các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ đi các luồng tiền giao dịch trong phạm vi nội bộ.

+ Số liệu các chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động chính được tính toán tương ứng từ báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

+ Số liệu các chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính được lấy từ cột 4 “Số liệu sau điều chỉnh” trên sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (mẫu S03/TH).

4.2. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ đối với hoạt động chính

- Phản ánh luồng tiền từ các hoạt động chủ yếu, thường xuyên của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất (mà không phải là hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính) sau khi đã loại bỏ các giao dịch nội bộ.

- Đơn vị lập báo cáo thực hiện lập các chỉ tiêu theo phương pháp gián tiếp từ báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tương ứng và sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (Mẫu S03/TH) năm trước (số liệu đảm bảo phù hợp với đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất). Trong đó Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính được xác định bằng cách lấy số thặng dư/thâm hụt trong năm điều chỉnh cho các khoản sau đây:

+ Các khoản mục không bằng tiền: khấu hao TSCĐ trong năm.

+ Tất cả các khoản mục khác ảnh hưởng đến luồng tiền như các thay đổi trong hàng tồn kho, các khoản phải thu và phải trả trong kỳ và điều chỉnh khác trong đơn vị.

Cách tính toán các chỉ tiêu điều chỉnh được thực hiện như sau:

- **Thặng dư/thâm hụt trong năm - Mã số 600**

Chỉ tiêu này được lấy trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cùng kỳ báo cáo: Số liệu chỉ tiêu số 520- “Thặng dư/ thâm hụt trong năm”. Trường hợp thâm hụt thì số liệu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu này được lấy trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất năm trước.

Số liệu này được lấy từ sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất năm trước, là thay đổi trong hàng tồn kho, các khoản phải thu và phải trả trong kỳ và điều chỉnh khác.

- Khấu hao TSCĐ trong năm - Mã số 601

Là chỉ tiêu phản ánh tổng số tiền khấu hao TSCĐ đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm, lấy số liệu từ Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá - Mã số 602

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được phản ánh vào thặng dư/thâm hụt trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và ngược lại trình bày là số dương nếu lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư - Mã số 603

Số liệu chỉ tiêu này lấy căn cứ vào số lãi/lỗ phát sinh trong năm đã phản ánh vào chỉ tiêu thặng dư/thâm hụt trong năm nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: lãi/lỗ từ hoạt động thanh lý TSCĐ; lãi/lỗ từ việc đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, từ việc bán hoặc thu hồi các khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác, lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Số liệu chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, có thể yêu cầu các đơn vị trực thuộc cung cấp thêm thông tin (nếu cần). Trường hợp có lãi thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp lỗ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

- Tăng/giảm các khoản nợ phải trả - Mã số 604

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các khoản nợ phải trả, lấy số liệu trên sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (Mẫu S03/TH) năm nay và năm trước.

Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

- Tăng/giảm hàng tồn kho - Mã số 605

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của chỉ tiêu hàng tồn kho, lấy số liệu trên sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp

nhất (Mẫu S03/TH) năm nay và năm trước.

Trường hợp số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

- Tăng/giảm các khoản phải thu - Mã số 606

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản phải thu, lấy số liệu trên số tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (Mẫu S03/TH) năm nay và năm trước.

Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

- Điều chỉnh các khoản khác - Mã số 607

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản điều chỉnh các khoản khác chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu trên (nếu có), như điều chỉnh cho các khoản mục không bằng tiền khác được tính vào thặng dư/thâm hụt trong năm (khoản rút dự toán NSNN cấp để mua sắm TSCĐ trong năm trừ đi số hao mòn TSCĐ trong năm (không bao gồm số khấu hao TSCĐ trong năm),...), ... Trường hợp điều chỉnh giảm thì số liệu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Đơn vị kế toán trực thuộc cung cấp thêm số liệu để lập chỉ tiêu này.

- Thu khác từ hoạt động chính - Mã số 608

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh liên quan đến hoạt động chính chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu trên (nếu có). Đơn vị kế toán trực thuộc cung cấp thêm số liệu để lập chỉ tiêu này.

- Chi khác từ hoạt động chính - Mã số 609

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh liên quan đến hoạt động chính chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu trên (nếu có). Số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Đơn vị kế toán trực thuộc cung cấp thêm số liệu để lập chỉ tiêu này.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính - Mã số 610

Là chỉ tiêu phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động chính trong năm báo cáo của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm các giao dịch luồng tiền nội bộ. Số

liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu chỉ tiêu từ Mã số 600 đến Mã số 609. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 610 = Mã số 600 + Mã số 601 + Mã số 602 + Mã số 603 + Mã số 604 + Mã số 605 + Mã số 606 + Mã số 607 + Mã số 608 + Mã số 609.

4.3. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ đối với hoạt động đầu tư

- Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư - Mã số 621:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản tiền nhận được từ nguồn kinh phí chi đầu tư trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định - Mã số 622:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

- Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn - Mã số 623:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh số tiền thu hồi gốc các khoản đầu tư góp vốn của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

- Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia - Mã số 624:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh số tiền thu từ các khoản lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn,... trong kỳ báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

- Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định - Mã số 625:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền đã chi ra để mua sắm, hình thành TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình phát sinh trong năm của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác - Mã số 626:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh số đã chi bằng tiền để đầu tư, góp vốn vào đơn vị bên ngoài trong năm báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư - Mã số 630:

Là chỉ tiêu phản ánh chênh lệch giữa luồng tiền thu vào với luồng tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong năm báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 621 đến Mã số 626. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$\text{Mã số 630} = \text{Mã số 621} + \text{Mã số 622} + \text{Mã số 623} + \text{Mã số 624} + \text{Mã số 625} + \text{Mã số 626}.$

4.4. Phương pháp lập các chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

- Tiền thu từ các khoản đi vay - Mã số 631:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền đã thực nhận được phát sinh trong kỳ báo cáo, từ nguồn đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

- Tiền nhận vốn góp - Mã số 632:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền mà các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất nhận vốn góp, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

- Tiền hoàn trả gốc vay - Mã số 633:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền hoàn trả gốc đi vay phát sinh trong năm báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền hoàn trả vốn góp - Mã số 634:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền đã hoàn trả lại vốn góp cho chủ sở hữu phát sinh trong năm báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

- Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu - Mã số 635:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng số tiền các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu trong năm báo cáo của các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi đã loại bỏ các khoản giao dịch trong nội bộ (nếu có).

Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính- Mã số 640:

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra trong kỳ báo cáo từ hoạt động tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 631 đến Mã số 635. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 640 = Mã số 631 + Mã số 632 + Mã số 633 + Mã số 634 + Mã số 635.

4.5. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ - Mã số 650

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ cả ba loại hoạt động: Hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của đơn vị lập báo cáo tài chính hợp nhất trong năm báo cáo.

Mã số 650 = Mã số 610 + Mã số 630 + Mã số 640. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

4.6. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ - Mã số 660

Là chỉ tiêu hợp nhất được hợp cộng từ số liệu đầu kỳ của chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc lấy từ sổ tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (S03/TH) năm trước (số liệu đảm bảo phù hợp với đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất).

4.7. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá - Mã số 670

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 671 đến Mã số 675.

Mã số 670 = Mã số 671 + Mã số 672 + Mã số 673 + Mã số 674 + Mã số 675.

Chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Là chỉ tiêu hợp nhất phản ánh tổng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của ngoại tệ tại thời điểm báo cáo và chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trường hợp lỗ tỷ giá thì số liệu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ - Mã số 680

Mã số 680 = Mã số 650 + Mã số 660 + Mã số 670.

Đồng thời số liệu chỉ tiêu này bằng số liệu cuối kỳ của chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” - Mã số 110 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số dư cuối kỳ của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi chứng khoán, tiền gửi bằng ngoại tệ, tiền gửi bằng vàng, tiền gửi bằng bất động sản, tiền gửi bằng các tài sản khác.

Chỉ tiêu này được trình bày dưới dạng số dương nếu là tiền và số âm nếu là nợ.

Chỉ tiêu này được trình bày theo đơn vị tiền Việt Nam.

Chỉ tiêu này được trình bày theo đơn vị tiền Việt Nam.

Chỉ tiêu này được trình bày theo đơn vị tiền Việt Nam. Nếu có số liệu theo đơn vị tiền khác thì phải quy đổi về đơn vị tiền Việt Nam theo tỷ giá quy đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Mẫu số B04/BCTC-HN)

1. Mục đích:

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cung cấp các thông tin chi tiết thêm cho các khoản mục được trình bày trong các báo cáo Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần hợp nhất, đồng thời chi tiết thêm một số thông tin cần thiết khác theo yêu cầu quản lý nhằm minh bạch thông tin của đơn vị lập báo cáo.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất phải được trình bày một cách hệ thống theo biểu mẫu và chỉ tiêu đã quy định. Ngoài các thông tin như mẫu biểu quy định, đơn vị có thể bổ sung các nội dung thuyết minh khác để làm rõ hơn các chỉ tiêu đã trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần hợp nhất hoặc phục vụ yêu cầu quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đơn vị lập báo cáo tài chính hợp nhất phải trình bày một số thông tin khái quát của đơn vị mình theo quy định.

3. Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính

- Căn cứ vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần hợp nhất năm báo cáo;

- Căn cứ vào các mẫu số tổng hợp số liệu quy định tại Thông tư này và các tài liệu bổ sung (nếu có).

- Căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị cấp trên, các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu liên quan.

4. Phương pháp lập

4.1. Phần số liệu

Lấy số liệu thuyết minh chi tiết từ mẫu số tổng hợp số liệu quy định tại Thông tư này và các tài liệu bổ sung (nếu có);

4.2. Một số thông tin khác cần thuyết minh

Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phải thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng (như tiền của quỹ tài chính, tiền nhân ủy thác, tiền thu hộ, chi hộ, ...) được phản ánh trên báo cáo của đơn vị.

Trường hợp các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất được giao quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thì phải thuyết minh chi tiết về các quỹ tài chính ngoài ngân sách mà đơn vị được giao quản lý bao gồm tên quỹ, số dư đầu năm, số dư cuối năm và các nội dung khác xét thấy cần thuyết minh, thêm thông tin về các quỹ này. (trường hợp quỹ không có báo cáo tài chính riêng).

Trường hợp các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất có các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác thì đơn vị kế toán cấp trên phải hướng dẫn lập thuyết minh chi tiết để có cơ sở thông tin, số liệu phục vụ thuyết minh.

Trường hợp trong năm các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất có phát sinh về việc điều chỉnh số liệu sau khi báo cáo tài chính năm đã lập và nộp cho cơ quan có thẩm quyền mà số điều chỉnh này có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo thì phải thuyết minh thông tin chi tiết về việc này. Đồng thời phải thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức phương pháp ghi chép các nghiệp vụ phát sinh, việc giải thể, sáp nhập đơn vị, ... (nếu có) làm ảnh hưởng thay đổi số liệu báo cáo tài chính hợp nhất so với số liệu đã báo cáo kỳ trước.

Đơn vị phải thuyết minh các hoạt động chia tách, sáp nhập, kết thúc hoạt động,... của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất phát sinh trong năm, ngoài ra có thể thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ tình hình tài chính trong năm và phục vụ yêu cầu quản lý mà các chỉ tiêu thuyết minh theo mẫu chưa phản ánh được.

Đến nay, trong quá trình nghiên cứu và biên soạn, chúng tôi đã cố gắng sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn những tài liệu có giá trị về công tác thanh tra, kiểm tra tài chính, kế toán và quản lý tài chính, kế toán của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân, nhằm cung cấp cho các nhà nghiên cứu, nhà quản lý và các nhà thực tiễn một tài liệu tham khảo, giúp họ hiểu rõ hơn về công tác thanh tra, kiểm tra tài chính, kế toán và quản lý tài chính, kế toán của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân.

phần lớn các loài cá có thể sống được trong môi trường nước lợ hoặc nước mặn. Các loài cá biển sống ở vùng nước lợ và nước mặn có thể sinh sản và phát triển ở vùng nước ngọt. Các loài cá biển sống ở vùng nước lợ và nước mặn có thể sinh sản và phát triển ở vùng nước ngọt.

BÁO CÁO VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÀI SẢN THUẦN HỢP NHẤT

(Mẫu số B05/BCTC-HN)

1. Mục đích

Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần hợp nhất cung cấp thông tin về sự biến động chi tiết của tài sản thuần trong năm của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày chi tiết cho các chỉ tiêu thuộc tài sản thuần bao gồm: Vốn góp, chênh lệch tỷ giá hối đoái, thặng dư/thâm hụt lũy kế, quỹ thuộc đơn vị, kinh phí mang sang năm sau.

2. Cơ sở lập Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần

Căn cứ vào các mẫu số tổng hợp số liệu quy định tại Thông tư này và các tài liệu bổ sung (nếu có).

3. Nội dung và phương pháp lập

3.1. Chỉ tiêu cột

- Cột A, B: Ghi STT, tên chỉ tiêu.
- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: Hợp nhất số liệu tương ứng với từng khoản mục thuộc tài sản thuần bao gồm vốn góp, thặng dư/thâm hụt lũy kế, quỹ thuộc đơn vị (chi tiết theo từng Quỹ), kinh phí mang sang năm sau (chi tiết kinh phí cải cách tiền lương và kinh phí khác mang sang năm sau).

3.2. Chỉ tiêu dòng

Phản ánh số liệu hợp nhất của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến số dư đầu năm, số tăng/giảm trong năm (theo các nội dung, lý do làm tăng/giảm tài sản thuần), số dư cuối năm.